TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 277/2023/DS-GĐT
Ngày: 17/11/2023
V/v *Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chánh án- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Châu
Các Thẩm phán: Ông Bùi Đức Xuân
Bà Trần Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Đàng Sĩ Hiến,Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu"*giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1981; địa chỉ: Số B, ấp C, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Số C, ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1965;

2. Bà Nguyễn Thị Trâm A, sinh năm 1998;

3. Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1957;

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh

Bình Phước (chết ngày 14/01/2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963;
- Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1985;
- Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1988;
- Ông Nguyễn Xuân V, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

6. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố A, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Nguyễn Minh H2, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu tập thể C, Tổ I, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

9. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1961; địa chỉ: số I, khu phố B, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1962; địa chỉ: số A, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

11. Ông Phạm Công B, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

12. Văn phòng C1; địa chỉ: Khu phố C, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Hữu Đ, Trưởng Văn phòng.

13. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Thanh B1. Chức vụ: Chủ tịch.

14. Chị Nguyễn Thị Ái G, sinh năm 2003; địa chỉ: ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

15. Văn phòng C2; địa chỉ: đường Đ, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn P2, Trưởng Văn phòng.

16. Bà Nguyễn Thị Hồng T2, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

17. Ông Võ Văn C, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình

Dương.

18. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1962;

19. Bà Lê Thị Ngọc S, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

20. Công ty Cổ phần Đ2; địa chỉ: ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Ngọc L2. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự phúc thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Cụ Nguyễn Văn N1 chết năm 2012, không để lại di chúc. Giữa cụ N1 với cụ Nguyễn Thị X (chết năm 2017) có 08 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị Thu M, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Xuân N, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, cụ N1 còn sống chung như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị Đ1 và có 02 người con chung với cụ Đ1 là bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị P.

Quyền sử dụng đất có diện tích 3.772m^2, thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ cụ N1 và căn nhà có diện tích 200m^2 gắn liền với đất là di sản của cụ N1 chết để lại.

Ngày 05/6/2013, cụ X và 08 người con chung của cụ N1 với cụ X đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tại Văn phòng C1, tặng cho toàn bộ di sản của cụ N1 cho cụ X; ngày 15/7/2013, cụ X được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất; ngày 19/12/2016, cụ X lập di chúc để lại toàn bộ di sản cho bà Nguyễn Thị T.

Bà là con cụ N1 nên có quyền thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N1. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 05/6/2013 là vô hiệu;

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO43303 ngày 15/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ X.

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N1 và cụ X chết để lại cho những người thừa kế.

Đối với các diện tích đất mà cụ N1, cụ X đã chuyển nhượng, tặng cho người khác thì nguyên đơn không tranh chấp.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Giữa cụ N1 với cụ X có 08 người con chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Quyền sử dụng đất thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc là của cụ N1 với cụ X. Năm 1998, khi còn sống cụ N1 đã giao đất cho bà T làm nhà xưởng, kinh doanh. Toàn bộ nhà, công trình trên đất là của bà T. Khi cụ N1 chết, đồng thừa kế đã thỏa thuận phân chia di sản của cụ N1 cho cụ X, sau đó cụ X đã lập di chúc tặng cho bà T.

Nguyên đơn bà P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P1 không phải là con riêng của cụ N1. Vì vậy, bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà P và yêu cầu độc lập của bà P1, ông L.

Năm 2016, cụ X đồng ý chuyển nhượng một phần thửa 98, với diện tích 20m x 60m cho ông Phạm Công B và ông Nguyễn Thành T3. Tổng số tiền cọc bà T và cụ X đã nhận của ông B và ông T3 là 1.680.000.000 đồng. Nay bà T không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký với với ông B và ông T3, đồng ý trả lại tiền cọc và trả tiền lãi theo quy định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H1,ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Xuân N, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Thu M thống nhất trình bày:

Các ông, bà thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Năm 2015, các ông, bà có ký văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để cụ X đứng tên, quản lý đất, khi ký không xem nội dung. Bản di chúc ngày 19/12/2016 không phải do cụ X lập nên các ông, bà yêu cầu giám định dấu vân tay trong di chúc.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn L có yêu cầu độc lập như sau: Tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 05/6/2013 là vô hiệu; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO43303 ngày 15/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ X; Tuyên bố di chúc ngày 19/12/2016 của cụ X lập là vô hiệu; Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N1 và cụ X chết để lại gồm quyền sử dụng đất diện tích 3.772m^2 và căn nhà cấp 4 diện tích 200m^2 cho những người thừa kế, bà P và bà P1 yêu cầu nhận hiện vật là đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T3 và ông Phạm Công B thống nhất trình bày:

Năm 2016, ông B và ông T3 có thỏa thuận với cụ X về việc nhận chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất thửa 98, có diện tích 1.200m^2, giá 2.680.000.000 đồng. Ngày 20/01/2017, bà T được cụ X ủy quyền ký hợp đồng đặt cọc với ông B và ông T3, thể hiện tổng số tiền cọc đã nhận là 1.680.000.000 đồng và giao cho ông T3 giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ X. Do đất đang tranh chấp nên chưa lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông B và ông T3 có yêu cầu độc lập buộc đồng thừa kế tiếp

tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc trả lại tiền cọc và phạt cọc bằng số tiền cọc đã nhận.

Văn phòng công chứng Trần Hữu Đ trình bày: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 2292 ngày 05/6/2013 đối với phần đất diện tích 3.772m^2, thuộc thửa 98, xã B được công chứng theo đúng quy định của pháp luật.

Văn phòng công chứng Nguyễn Văn P2 trình bày: Di chúc ngày 19/12/2016 do cụ X lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn P2 trên cơ sở tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, việc công chứng bản di chúc đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng T2, ông Nguyễn Văn L1, bà Lê Thị Ngọc S1 thống nhất trình bày: Ranh giới thửa đất 550 cấp cho bà T2 và ranh giới thửa đất 92 cấp cho ông L1, bà S1 với thửa 98 cấp cho bà T có ranh giới là tường rào được xây dựng ổn định trước khi nhận chuyển nhượng, không tranh chấp. Mặc dù có phần đất thuộc giấy chứng nhận cấp cho bà T2, ông L1, bà S1 do bà T quản lý nhưng ông, bà không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn C trình bày: Ông là chồng bà T nhưng không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên đề nghị không tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ái G trình bày: Bà A và bà G là cháu ngoại cụ N1 và cụ X, sống chung từ nhỏ nhưng không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên đề nghị không tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D được Tòa án hợp lệ nhưng vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đ2 trình bày: Công ty được cấp giấy phép kinh doanh tại địa chỉ là thửa đất số 98, tờ bản đồ 49, xã B, nhưng chưa hoạt động và không có tài sản trên đất nên đề nghị không tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định (tóm tắt):

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị P1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị X1 là một phần thửa đất 98 có diện tích 1.833,6m^2.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích 1.833,6m^2, thuộc một phần thửa đất 98 và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị P1 về việc tranh chấp thừa kế và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công B và ông Nguyễn Thành T3. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông B và ông T3 số tiền cọc 1.680.000.000 đồng và tiền phạt cọc 1.680.000.000 đồng, tổng là 3.360.000.000 đồng. Ông T3 có nghĩa vụ trả cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho cụ X1 ngày 15/7/2013.

Ngoài ra,Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả, về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 26/12/2020, bà Nguyễn Thị P là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P1, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu cầu độc lập kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 04/01/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 232/2022/DS-PT ngày 28/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị P1.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B về phần án phí. Và giữ nguyên các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm như đã nêu trên.

Ngoài ra, Tòa án phúc thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả, án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 25/10/2022, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị P1 cùng có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 219/QĐ-VKS-DS ngày 18/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 232/2022/DS-PT ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Nguyễn Văn N1, sinh năm 1926, chết ngày 27/9/2012, không để lại di chúc.

Các đương sự thống nhất, giữa cụ N1 với cụ Nguyễn Thị X (chết năm 2017) có 08 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị Thu M, ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Xuân N, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị T. Quyền sử dụng đất có diện tích 3.772m^2, thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T là tài sản của N1 và cụ X. Khi cụ N1 chết, ngày 05/6/2013, cụ X và 08 người con chung của cụ N1 với cụ X đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tại Văn phòng C1, tặng cho toàn bộ di sản của cụ N1 cho cụ X; ngày 15/7/2013, cụ X được Ủy ban nhân dân huyện T cấp quyền sử dụng đất; ngày 19/12/2016, cụ X lập di chúc để lại toàn bộ di sản cho bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T là người đang quản lý di sản.

Bà Nguyễn Thị P là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị P1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng, bà P và bà P1 là con riêng của cụ Nguyễn Văn N1 với cụ Nguyễn Thị Đ1, nên có quyền thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ N1 chết để lại. Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế lập ngày 05/6/2013 là vô hiệu; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO43303 ngày 15/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ X; tuyên bố di chúc ngày 19/12/2016 của cụ X lập là vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ N1.

Bà Nguyễn Thị T, là bị đơn lại cho rằng, bà P và bà P1 không phải là con riêng của cụ N1, không có quyền thừa kế theo pháp luật nên không đồng ý đối với yêu cầu của bà P và bà P1.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

[2.1] Đối với bà Nguyễn Thị P, theo tài liệu do Ủy ban nhân dân xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp là Sổ bộ đăng ký khai sinh (BL 346a và 346b) và theo kết quả xác minh ngày 02/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B tại T xã X (BL 526) cho thấy *" Ngày 19/11/1981, bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1940, là người đăng ký khai sinh cho con là Nguyễn Thị P, sinh ngày 6/11/1981, có cha là ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1926, địa chỉ Ấp D, xã X, huyện H và mẹ là bà Nguyễn Thị Đ1". Tuy nhiên, hồ sơ khai sinh hiện không còn lưu giữ thông tin Chứng minh nhân dân, hộ khẩu, nơi cư trú của ông N1.*

Tại Văn bản số 1663/UBND ngày 09/10/2020 của Ủy ban nhân dân xã X (BL 346) về việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Tòa án thể hiện *" Bà Đ1 chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1926, có hai người con chung là Nguyễn Thị P1, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1981. Bà P1 không có giấy khai sinh, bà P có giấy khai sinh có tên cha là ông*

Nguyễn Văn N1. ... Khi đăng ký khai sinh, không có đăng ký kết hôn nhưng người cha thừa nhận hôn nhân thực tế nên vẫn phải làm khai sinh có tên cha (trường hợp bà P hồ sơ cấp giấy khai sinh không còn). Theo thông tin xác minh của Ủy ban nhân dân xã X thì từ năm 1961 đến năm 1981, ông N1 có ở nhà bà Đ1 một thời gian, sau đó quay về Bình Dương sinh sống".

[2.2] Đối với bà Nguyễn Thị P1, theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị P1 và bà Nguyễn Thị Thu M (bà Thu M là con chung của cụ N1 với cụ X), ngày 01/8/2020, Viện sinh học phân tử LOCI đã thực hiện việc xét nghiệm ADN của bà P1, bà Thu M và kết luận: Bà P1 và bà Thu M có cùng nhiễm sắc thể X (BL444); Tại Văn bản số 08/2020/CV-LOCI ngày 11/8/2020 (BL439), Viện sinh học phân tử LOCI giải thích kết luận xét nghiệm như sau: Việc lấy mẫu và thực hiện xét nghiệm theo đúng phương pháp, tiêu chuẩn, Hội đồng khoa học của Viện sinh học phân tử LOCI kết luận người có mẫu ký hiệu Nguyễn Thị Thu M và người có mẫu ký hiệu Nguyễn Thị P1 có quan hệ huyết thống chị- em cùng cha.

Theo Văn bản số 599/CV-C09B ngày 16/8/2022 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C3 tại Thành phố Hồ Chí Minh (BL 756): " Trường hợp này có thể dùng ADN của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị P1 để xác định mối quan hệ huyết thống dòng cha dựa trên nhiễm sắc thể giới tính X; Hiện tại Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa triển khai giám định ADN trên nhiễm sắc thể giới tính X".

Như vậy, việc Viện sinh học phân tử LOCI, là pháp nhân được thành lập hợp pháp, có chức năng giám định ADN, đã sử dụng ADN của bà Nguyễn Thị Thu M (là chị ruột của bà T) và ADN của bà Nguyễn Thị P1 để xác định mối quan hệ huyết thống dòng cha là có căn cứ khoa học. Nếu không có căn cứ cho rằng việc giám định trên là chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật thì kết luận của Viện sinh học phân tử LOCI được xem là cơ sở xem xét cùng các căn cứ khác để giải quyết vụ án.

[2.3] Ngoài ra, lời khai của cụ Đ1 (BL 527); lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H2, ông Nguyễn Xuân N, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn L (BL 207-210, là con chung của cụ N1 với cụ X); lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị Ú (BL 206, là em ruột của cụ N1) đều thừa nhận cụ N1 chung sống như vợ chồng với cụ Đ1 và có 02 người con chung là bà P và bà P1. Lời khai này có cơ sở để chấp nhận do phù hợp chứng cứ pháp lý, chứng cứ khoa học đã nêu trên.

[3] Thấy rằng, có rất nhiều căn cứ để nhận xét, đánh giá việc bà P và bà P1 có phải là con của cụ N1 hay không nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng không có tài liệu, chứng cứ khoa học để làm căn cứ xác định bà P và bà P1 là con của cụ N1 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P và yêu cầu độc lập của bà P1 là chưa xem xét toàn diện, khách quan các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy

bản án dân sự phúc thẩm và bản án dân sự sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại là có cơ sở để chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 337,Điều 343, Điều 345, Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 219/QĐ-VKS-DS ngày 18/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 232/2022/DS-PT ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:
- Chánh án;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: PHÒNG LTHS, hồ sơ vụ án; THS (ĐSH).

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Châu